

Bản án số: 42/2021/DS-ST

Ngày 31/5/2021

“V/v Tranh chấp về quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẤP VÒ, TỈNH ĐỒNG THÁP**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Lẹ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Lực
2. Bà Chung Thị Thu Nguyệt

Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Lê Phú Quý - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lấp Vò tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Huy – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 411/2019/TLST-DS, ngày 28/8/2019, về “Tranh chấp về quyền sử dụng đất”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 61/2021/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 4 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 78/2021/QĐST-DS ngày 19/5/2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1967; địa chỉ: Số A, ấp BT, xã BTT, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp; Có mặt

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1987; địa chỉ: Số B ấp BT, xã B TT, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp; Có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Nguyễn Văn N: Bà Võ Thị Băng G là Luật sư Văn phòng luật sư BG thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đồng Tháp; Có mặt

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1971; Có mặt
2. Bà Lê Thị T, sinh năm 1966; Có mặt
3. Chị Nguyễn Thị Ngọc A, sinh năm 1994; Vắng mặt
3. Chị Nguyễn Thị Linh N, sinh năm 1996; Có mặt

Cùng địa chỉ: Số A, ấp BT, xã BTT, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp;

4. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1958;

5. Chị Nguyễn Bích T, sinh năm 1981; Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt.

6. Chị Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1986; Vắng mặt

Cùng địa chỉ: Số B ấp BT, xã B TT, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị T là anh anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1987; địa chỉ: Số B ấp BT, xã B TT, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp là người đại diện ủy quyền theo Văn bản ủy quyền ngày 27/5/2020.

7. Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp;

Người đại diện theo pháp luật là bà Nguyễn Thị N, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện L, Đồng Tháp; Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn Nguyễn Văn L trình bày: Nguồn gốc thửa đất số 24, 25, tờ bản đồ số 73 là của cụ Lê TE, cụ Nguyễn Văn K (là cha mẹ ruột của ông L) mua của người khác (không biết họ tên cụ thể) từ trước năm 1975, sau khi mua thì cụ TE, cụ K sử dụng để trồng rẫy (khoai, bắp, dưa...), khoảng trước năm 1990 thì ông Nguyễn Văn P (con trưởng của cụ K, cụ TE) về cất một căn nhà gỗ tại vị trí căn nhà Nguyễn Văn N sử dụng hiện nay. Đến năm 1994, thì cụ K, cụ TE về cất 01 nhà gỗ tại vị trí căn nhà ông L đang ở (phần đất đang tranh chấp), ông L là con thứ sáu của cụ K cũng về ở chung cụ K từ năm 1994. Ngoài căn nhà mà ông L đang sử dụng thì các diện tích khác (phần phía sau nhà ông L và cặp bên giáp phần đất còn lại của anh N) trước đây là đất ao nhưng có bờ, ông P sử dụng bờ để trồng rẫy từ khi ông P về ở còn ao thì bỏ hoang không ai sử dụng, đến thời gian cách đây khoảng 06 năm thì xáng mức lấp phần phía trước cặp nhà ông L, còn phần phía sau nhà ông L thì đến năm 2018 Nguyễn Văn N chõ đất lấp để trồng bưởi cho đến nay. Do ông L nghĩ là anh em với ông P và Nguyễn Văn N là cháu ruột của ông L nên ông L không tranh chấp.

Ông Nguyễn Văn P được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông L không biết, ông L cũng không có đi đăng ký kê khai do nghĩ là đất của cụ K và cụ TE. Cụ K chết năm 1996, cụ E chết năm 2015, ông P chết năm 2011.

Căn nhà của ông L sửa chữa lần đầu năm 1998, sửa lại lần hai vào khoảng năm 2008, khi sửa nhà thì ông P không tranh chấp gì.

Do vào năm 1996 cụ TE và ông P làm Tờ chứng nhận cho đất ông L nên ông L yêu cầu Nguyễn Văn N trả lại cho ông L diện tích 290,8m² theo đo đạc thực tế của Tòa án, thuộc một phần thửa 24, 25 hiện do Nguyễn Văn N đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Việc chuyển quyền sử dụng đất từ ông P cho Nguyễn Văn N đứng tên thì ông L không biết, ông L yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho Nguyễn Văn N. Ông L thống nhất với kết quả thẩm định tại chỗ, định giá của Tòa án.

Bị đơn Nguyễn Văn N trình bày: Nguồn gốc thửa đất số 24, 25 là của cụ Nguyễn Văn K và cụ Lê TE cho ông P từ năm 1977, ông Nguyễn Văn P sử dụng, đăng ký kê khai và được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 06/9/1991, đến khi ông P chết năm 2011 thì anh N làm thủ tục phân chia thừa kế và được đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ngoài vị trí căn nhà của ông L đang sử dụng thì trước đây ông P sử dụng để trồng bạch đàn trên bờ, ao thì có sử dụng để nuôi cá lóc, sau đó không nuôi nữa. Nhà của ông L đang ở trước đây là gỗ của cụ K và cụ TE cất vào khoảng năm 1994 (trước năm 1994 cụ K, cụ TE ở trên phần đất khác) ông P chỉ cho cụ K, cụ TE về ở.

Tờ chứng nhận cho đất năm 1996 thì anh N cho rằng ông P không có ký tên, cụ TE có lẫn tay hay không thì anh N không biết. Phần đất tranh chấp cấp bên nhà ông L thì anh N bắt đầu bơm cát vào năm 2006, sau đó thuê xáng múc thêm, phần đất tranh chấp phía sau nhà ông L thì anh N bồi đắp vào năm 2018 và trồng bưởi như hiện trạng hiện nay, lúc anh N bồi đắp không ai tranh chấp. Lúc ông L sửa nhà thì ông P không có tranh chấp.

Nay anh Nguyễn Văn N không đồng ý theo yêu cầu của ông L. Anh N đồng ý cho ông L quyền sử dụng đất diện tích 186,8m² từ các mốc M1, M2, M14, M18, M19, M20, M21, M6 về M1 thuộc một phần thửa đất số 24, thửa 25 tờ bản đồ 73 hiện do anh Nguyễn Văn N đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Yêu cầu ông L phải trả giá trị quyền sử dụng đất cho anh N theo giá của Hội đồng định giá và yêu cầu ông L tháo dỡ mái che ngang 01 mét, dài 4,8 mét, khung gỗ tạp, mái tol, vách tol, nền xi măng thuộc thửa 24, tờ bản đồ 73 hiện do anh Nguyễn Văn N đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Nguyễn Thị Kim H, bà Nguyễn Thị T trình bày: Thống nhất ý kiến của anh Nguyễn Văn N, không bổ sung gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Lê Thị T, chị Nguyễn Thị Linh N trình bày: Thống nhất ý kiến của ông Nguyễn Văn L, không bổ sung gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bà Nguyễn Thị N trình bày: Bà N là thành viên trong hộ của ông L, tuy nhiên bà N đã chuyển về xã Hội An Đông sinh sống nhưng chưa cắt hộ khẩu. Tờ chứng nhận cho đất ngày 12/12/1996 là do bà N viết, ông P có đọc nội dung trong Tờ chứng nhận và ký tên vào. Nay bà N không có yêu cầu gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: UBND huyện L trình bày: Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn P là đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn vì thửa đất số 24, thửa 25, tờ bản đồ 73 hiện do Nguyễn Văn N đứng tên hợp pháp, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh N và trước đây là ông Nguyễn Văn P được UBND huyện L khẳng định là đúng quy định của pháp luật. Ông P không có ký tên vào tờ thỏa thuận cho đất và đã được cơ quan có thẩm quyền kết luận không phải chữ ký của ông P. Tuy nhiên, anh N đồng ý cho ông L tiếp tục sử dụng căn nhà chính mà ông L đang sử dụng, yêu cầu trả giá trị theo giá hội đồng định giá.

Ông L phát biểu tranh luận: Lý do trước đây không tranh chấp là do nội bộ trong gia đình đã có thỏa thuận với nhau, diện tích đất của anh N chỉ có 856m², việc anh N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà TE không biết.

Chị Nguyễn Thị Linh N phát biểu tranh luận: Nguồn gốc đất là của cụ E nên khi cụ E ký tờ thỏa thuận cho đất năm 1996 thì cụ TE đã thay đổi ý kiến không còn cho đất ông P nữa, đề nghị Tòa án công nhận tờ cho đất năm 1996, chấp nhận yêu cầu của ông L.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu việc tuân theo pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án đến khi ra quyết định xét xử Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng các quy định pháp luật. Tuy nhiên, đối với thời hạn chuẩn bị xét xử không đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung: Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử tuyên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận sự tự nguyện của anh Nguyễn Văn N cho ông Nguyễn Văn L diện tích 186,8m² từ các mốc M1, M2, M14, M18, M19, M20, M21, M6 về M1 thuộc một phần thửa đất số 24, thửa 25 tờ bản đồ 73 hiện do anh Nguyễn Văn N đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Yêu cầu ông L phải trả giá trị quyền sử dụng đất cho anh N theo giá của Hội đồng định giá.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại diện tích đất theo đo đạc thực tế là 290,8m² nên quan hệ tranh chấp được xác định là “Tranh chấp quyền sử dụng đất” được quy định tại khoản 9 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Diện tích đất tranh chấp thuộc huyện L, tỉnh Đồng Tháp nên theo quy định điểm a, khoản 1, Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.

Đối với bà Nguyễn Thị N hiện nay không còn sinh sống trong hộ ông Nguyễn Văn L nhưng chưa tách hộ khẩu. Bà N không có tranh chấp yêu cầu trong vụ án. Chị Nguyễn Thị Ngọc A là thành viên trong hộ ông L đã lấy chồng và sinh sống nơi khác, không có mặt địa phương và cũng không có công sức đóng góp gì đối với tài sản tranh chấp, các đương sự trong vụ án không có yêu cầu gì với bà N và chị A. Đối với chị Nguyễn Bích T, phần đất đang tranh chấp đã phân chia thừa kế cho anh N xong. Do đó, Tòa án không đưa bà N, chị A, chị T vào tham gia vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về nguồn gốc: Thửa đất số 24, thửa 25, tờ bản đồ 73 có nguồn gốc trước đây là của cụ K, cụ TE là cha mẹ ruột của ông Nguyễn Văn P và ông Nguyễn Văn L. Đến năm 1991 thì ông Nguyễn Văn P đi đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 1994, thì cụ K, cụ TE về cất căn nhà cấp 4 trên thửa đất trên sinh sống, do là con trong gia đình nên ông L sống cùng với cụ K, cụ TE cho đến khi cụ K và cụ TE chết thì ông L tiếp tục sử dụng căn nhà cho đến nay. Việc ông Nguyễn Văn P đi đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày ngày 06/9/1991 trước khi cụ K, cụ TE về sinh sống, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông P là đúng quy định của

pháp luật. Đến năm 2014, anh Nguyễn Văn N làm thủ tục nhận thừa kế các thửa đất trên từ ông Nguyễn Văn P, trình tự, thủ tục đúng quy định của pháp luật.

[2.2] Về chứng cứ: Ông Nguyễn Văn L yêu cầu anh Nguyễn Văn N trả lại diện tích $290,8\text{m}^2$ thuộc một phần thửa đất số 24, thửa 25. Ông L xuất trình “Tờ chứng nhận cho đất” lập ngày 12/12/1996. Tuy nhiên, anh Nguyễn Văn N không thừa nhận ông P có ký tên nên đã yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định. Tại kết luận giám định số 700/KL-KTHS ngày 30/7/2020 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đồng Tháp và Kết luận giám định số 5470/C09B ngày 18/12/2020 của Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận chữ ký trong “Tờ chứng nhận cho đất” lập ngày 12/12/1996 so với các chữ ký mẫu so sánh không phải do cùng một người ký ra (không phải chữ ký của ông Nguyễn Văn P). Ngoài ra, ông L cung cấp lời khai của các người làm chứng là các anh, chị, em của ông L cho rằng ông P có ký tên vào Tờ chứng nhận cho đất, tuy nhiên, chứng cứ này là không khách quan vì họ đều là anh, chị, em ruột của ông L. Trong khoảng thời gian từ năm 1994 đến khi tranh chấp xảy ra năm 2019 thì ông L cũng không yêu cầu ông P, anh N làm thủ tục tách thửa sang tên. Ủy ban nhân dân huyện Lập Vò xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn P và anh Nguyễn Văn N là đúng quy định của pháp luật.

Do đó, ông Nguyễn Văn L yêu cầu anh Nguyễn Văn N trả lại diện tích $290,8\text{m}^2$ là không có căn cứ. Tuy nhiên, do hộ ông L không còn chỗ ở nào khác và anh Nguyễn Văn N cũng thống nhất cho ông L được quyền sử dụng diện tích mà ông L đang sử dụng là $186,8\text{m}^2$ từ các mốc M1, M2, M14, M18, M19, M20, M21, M6 về M1 và yêu cầu ông L trả giá trị theo giá của Hội đồng định giá. Do đó, sự tự nguyện của anh N cho hộ ông L được quyền sử dụng diện tích $186,8\text{m}^2$ và buộc hộ ông L phải trả giá trị theo giá của Hội đồng định giá là phù hợp. Trên thửa đất số 24 ông L có che một mái chái ngang 01 mét, dài 4,8 mét, khung gỗ tạp, mái tol, vách tol, nền xi măng, do xác định thửa đất là của anh N nên buộc ông L tháo dỡ mái chái nêu trên trả đất lại cho anh N.

Giá Hội đồng định giá đối với đất cây lâu năm thuộc thửa 25 là $90.000 \text{ đồng/m}^2 \times 179,8\text{m}^2 = 16.182.000 \text{ đồng}$, đối với đất trồng lúa thuộc thửa 24 là $75.000.000 \text{ đồng/m}^2 \times 7\text{m}^2 = 525.000 \text{ đồng}$. Tổng cộng 16.707.000 đồng.

[3] Ông L phải chịu án phí, chi phí thẩm định, chi phí định giá và giám định theo quy định của pháp luật.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, 34, 35, 39, 91, 147, 157, 158 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 100, Điều 166, Điều 170, 179 Luật đất đai; Điều 194 Bộ luật dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2018 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ông Nguyễn Văn L được quyền sử dụng, đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 186,8m² từ các mốc M1,M2,M14,M18, M19,M20,M21, M6 về M1 thuộc một phần thửa đất số 24, thửa đất số 25, tờ bản đồ 73 do anh Nguyễn Văn N đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất tọa lạc tại xã BTT, huyện L, Đồng Tháp kèm theo Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 04/3/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L, (Trong đó: Thửa 24 từ các mốc M1, M6, M21, M20, M19, M2 về M1 diện tích 179,8m²; Thửa 25 từ các mốc M2, M19, M18, M14 về M2 diện tích là 7m²).

Ông Nguyễn Văn L được quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 186,8m² từ các mốc M1,M2,M14,M18, M19,M20,M21, M6 về M1 thuộc một phần thửa đất số 24, thửa đất số 25, tờ bản đồ 73 do anh Nguyễn Văn N đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất tọa lạc tại xã BTT, huyện L, Đồng Tháp kèm theo Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 04/3/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L, (Trong đó: Thửa 24 từ các mốc M1, M6, M21, M20, M19, M2 về M1 diện tích 179,8m²; Thửa 25 từ các mốc M2, M19, M18, M14 về M2 diện tích là 7m²).

Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp thu hồi quyền sử dụng đất đối với diện tích 186,8m² từ các mốc M1, M2, M14, M18, M19, M20, M21, M6 về M1 thuộc một phần thửa đất số 24, thửa đất số 25, tờ bản đồ 73 do anh Nguyễn Văn N đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất tọa lạc tại xã BTT, huyện L, Đồng Tháp theo Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 04/3/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L (Trong đó: Thửa 24 từ các mốc M1, M6, M21, M20, M19, M2 về M1 diện tích 179,8m²; Thửa 25 từ các mốc M2, M19, M18, M14 về M2 diện tích là 7m²) để cấp cho ông Nguyễn Văn L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Buộc ông Nguyễn Văn L, bà Lê Thị T, chị Nguyễn Thị Linh N tháo dỡ, di dời một mái chái ngang 01 mét, dài 4,8 mét, khung gỗ tạp, mái tol, vách tol, nền xi măng nằm trên phần tranh chấp thứ nhất (M5, M21, M20, M19, M17 về M5) thuộc một phần thửa đất số 24, tờ bản đồ số 73 hiện do anh Nguyễn Văn N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

(Kèm theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 17/12/2019; ngày 26/9/2019 và ngày 23/02/2021 của Toà án nhân dân huyện L và Sơ đồ đo đạc phần đất tranh chấp ngày 04/3/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L, tỉnh Đồng Tháp).

3. Buộc ông Nguyễn Văn L trả giá trị quyền sử dụng đất cho anh Nguyễn Văn N với số tiền là 16.707.000 đồng (Mười sáu triệu, bảy trăm lẻ bảy nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá: Ông L phải chịu tiền chi phí thẩm định tại chỗ, định giá là 5.688.000 đồng, số tiền này ông L đã nộp và chi xong.

Về chi phí giám định: Buộc ông Nguyễn Văn L phải chịu chi phí giám định là 8.565.000 đồng. Ông L đã nộp và chi xong 3.000.000 đồng, anh N đã nộp và chi xong 5.565.000 đồng. Do đó, ông Nguyễn Văn L phải trả cho anh Nguyễn Văn N số tiền chi phí giám định là 5.565.000 đồng (Năm triệu, năm trăm sáu mươi lăm nghìn đồng).

Về án phí: Ông Nguyễn Văn L phải chịu số tiền án phí là 1.250.000 đồng tiền án phí sơ thẩm dân sự được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà ông L đã nộp là 2.380.000 đồng theo Biên lai số BH/2018/0006176 ngày 27/8/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L. Ông Nguyễn Văn L được nhận lại tiền tạm ứng án phí là 1.130.000 đồng (Một triệu một trăm ba mươi nghìn đồng) tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L.

Các đương sự có mặt tại phiên Tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND H.Lấp Vò;
- CC THA-DS H.Lấp Vò;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Nguyễn Văn Lẹ